

Phụ lục cho bài viết về Toán Học Việt Nam

Phụ lục 1: Danh sách người Việt làm toán ở nước ngoài

Dưới đây là một danh sách sơ bộ (không đầy đủ và có thể thiếu chính xác) những người gốc Việt làm toán ở nước ngoài. Xin đọc giả cho biết những ai làm toán ở nước ngoài mà chưa có trong danh sách này, hoặc những ai không phải làm toán mà cho nhầm vào danh sách, hoặc những thông tin thêm về những người trong danh sách, v.v. để chỉnh lý bổ sung.

Name	PhD year/place	Research interests / Notes	Position (as of 05/2005 or later)	Country
Bui Tien Dai		wavelets, image processing, applied differential equations, algorithms, ...	Professor (computer science), Univ. Concordia	Canada
Bui Doan Khanh			Professeur, Univ. Paris 6	France
Bùi Trọng Liễu	Paris	retired	Professeur, Univ. Paris 5	France
Bui An Ton		partial differential equations	Professor, Univ. British Columbia	Canada
Bui Minh Phong		computer algebra, number theory	Associate Prof., Eotvos Lorand Univ., Budapest	Hungary
Bui Huy Qui		Fourier analysis, wavelet analysis, weighted functions spaces, Littlewood-Paley theory	Senior Lecturer, Univ. Canterbury	New Zealand
Dang D. Hai	1990 HoChiMinh City	P -Laplacian problems	Professor, Mississippi State Univ.	USA
Dương Hồng Phong	1977? Princeton	e-mail	Columbia University	USA
Duong Xuan Thinh		harmonic analysis, PDEs	Associate Prof., MacQuarie Univ.	Australia
Đinh Tiến Cường	Paris	complex dynamics	Professeur, Paris 6	France
Đinh Quang Hai	2003 Ohio Univ.	algebra, number theory, coding theory, e-mail	Assistant Prof., Kent State Univ.	USA
Đinh Văn Huỳnh	1975 Halle, East Germany	algebra	Professor, Ohio University	USA
Đinh Thế Lục		optimal control ?	Professeur, Université d'Avignon	France

Name	PhD year/place	Research interests / Notes	Position (as of 05/2005 or later)	Country
Đình Quang Vinh		fluid dynamics, e-mail	Avions Marcel Dassault	France
Đo Kim-Anh	Stanford	statistics	Professor, MD Anderson Cancer Center, University of Texas	USA
Đỗ Khắc Đức		control theory	University Western Australia	Australia
Hà Huy Tài ,	2000 Queen's Univ.	algebraic geometry, commutative algebra	Assistant Professor, University of Tulane	USA
Ha-Duong Tuong		numerical analysis (wave propagation problems)	Professeur, Université de Tech. de Compiègne	France
Hoang T. Chinh		graph theory		Canada
Hoang Thu		statistics, medical maths	MCF, Labo Stat. Medicale , Univ. Paris 5	France
Hoang Duong Tuan	1991 Odessa	optimization, systems engineering, signal processing, mobile computing	Senior Lecturer, Univ. of New South Wales	Australia
Le Thi Hoai An	1994 Rouen	optimization, operational research	Professeur, Univ. Metz	France
Lê Dũng	1997 Arizona State Univ.	PDEs	Associate Professor, University of Texas at San Antonio	USA
Le Nhu	1990 Univ. Washington	statistics (in biology & medicine)	Adjunct Prof., Univ. British Columbia & Researcher, British Columbia Cancer Agency	Canada
Lê Tư Quốc Thắng	1991 Moscow	topology	Professor, Georgia Institute of Technology	USA
Lê Dũng Tráng	France	singularity theory	Head of Maths Section, ICTP, Trieste	Italy
Lê Hồng Vân	Moscow	differential geometry	GS tại viện toán của nước Tiệp	Germany
Le Khoi Vy	1994 Utah ?	PDEs ?	University of Missouri-Rolla	USA
Ngô Bảo Châu	Paris	algebraic geometry	Professeur, Université Paris Sud	France
Ngô Quang Hưng	2001 Univ. Minnesota	algorithms, combinatorics	Assistant Prof. (computer science), SUNY at Buffalo	USA
Ngô Đắc Tuấn	Paris	algebraic geometry	Chargé de recherche CNRS, Paris	France

Name	PhD year/place	Research interests / Notes	Position (as of 05/2005 or later)	Country
Ngo Viet	Berkeley	functional analysis	Professor, California State Univ Long Beach	USA
Nguyen Phuong Cac	Cambridge UK	PDEs, functional analysis	Professor, University of Iowa	USA
Nguyễn M. Diễm	2002 Texas A&M	math. education	Assistant Prof., Bowling Green State Univ.	USA
Nguyễn Tiên Dũng	1994 Strasbourg	differential geometry, dynamical systems	Professeur, Université de Toulouse	France
Nguyễn Việt Dũng		algebra (ring theory ?)	Professor, Ohio University	USA
Nguyen Van Hien		control theory, optimisation	Professeur, Fac. Universitaires Notre Dame de la Paix	Belgium
Nguyễn D. Hiếu	1996 Berkeley	differential geometry, Lie theory, solitons, wavelets	Associate Professor, Rowan University	USA
Nguyen T. Hung	1975 Lille	probability & statistics, fuzzy logic	Professor, New Mexico State Univ.	USA
Nguyen Xuan Ky		analysis	Associate Prof., Budapest Univ. Tech. & Eco.	Hungary
Nguyen Thanh Lan	2002	differential equations, semigroups of operators	Assistant Prof., Western Kentucky Univ.	USA
Nguyen Loc Andrew	UC Irvine	statistics	Lecturer, California State Univ. Fullerton	USA
Nguyen Quang Minh	2005 Univ. Michigan	classical algebraic geometry, moduli spaces of vector bundles	Visiting Instructor, Michigan State Univ.	USA
Nguyễn Văn Minh	1993 Kiev	infinite dymensional dynamical systems, functional analysis	University of West Giorgia	USA
Nguyen To Nhu	Warsaw	infinite-dimensional topology, fractals, fast Fourier transform	Professor, New Mexico State Univ.	USA
Nguyen Phong Quang	1999 Paris	cryptology	Chargé de Recherche CNRS, ENS Paris	France
Nguyễn Văn Sanh	Thailand ?	e-mail: frnvs@mahidol.ac.th; mobile: 669 7611119	Professor, Mahidol Univ., Bangkok	Thailand
Nguyễn Quốc Sơn		applied dynamical systems	Ecole Polytechnique	France
Nguyễn Hồng Thái	1987 Minsk	nonlinear analysis	Professor, Szczecin University	Poland

Name	PhD year/place	Research interests / Notes	Position (as of 05/2005 or later)	Country
Nguyen Quang Do Thong		number theory; e-mail	Professeur, Dept. Mathématiques de Besançon	France
Nguyen T. Truc	U. of Pittsburgh	statistics	Professor, Bowling Green State Univ.	USA
Nguyễn Thanh Vân	France	complex analysis	Professeur, Université de Toulouse	France
Pham Ngoc Anh	1982 Budapest	ring theory, semigroup theory, category theory	Professor, Inst. Maths. Hungarian Acad. Sci.	Hungary
Pham Ngoc Dinh Alain	France	PDEs, math. physics, modelisation	Maitre de Conférences (retired 2004), Université d'Orléans	France
Pham Frédéric	France	singularity theory, mathematical physics; 1/2 French 1/2 Vietnamese	Professeur (retired), Université de Nice	France
Pham Huyền	1995 Paris	stochastic control & optimization, mathematical finance, numerical probability, large deviations	Professeur, Paris 7	France
Pham The Lai		PDEs, semiclassical analysis; E-mail	Professeur (retired ?), Université de Nantes	France
Pham-Gia Thu	1972? Canada?	statistics	Professeur, Univ. Moncton	Canada
Pham Hữu Tiệp	1988? Moscow	algebra: lattices, finite groups, etc.	Professor, University of Florida	USA
Pham Dinh Tao		optimization	Professeur, INSA Rouen	France
Pham Dinh Tuan	1975 Grenoble	statistics, time series analysis, signal processing, etc.	Directeur de Recherche CNRS, IMAG Grenoble	France
Phan Hung Loi	1988 PennState	operator algebras	Associate Professor, Wright State Univ.	USA
Phan Thien Nhan	1978 Sidney	mathematics of rheology	Professor of Mechanical Engineering, Univ. of Sidney	Australia
Quach Hongler Cam Van		knot theory; e-mail	Université de Genève	Switzerland
Ton-That Tuong	UC Irvine	Group Representations, Invariant Theory, Harmonic Analysis, Math. Physics	Professor, University of Iowa	USA
Tran Thai-Duong		e-mail	Southwest Texas University	USA

Name	PhD year/place	Research interests / Notes	Position (as of 05/2005 or later)	Country
Tran Trung Dinh	1999 Melbourne	differential equations		
Tran T. Hien	Rensselaer Polytechnic	Control and Inverse Problems in Infinite Dimensional Systems	Professor, North Carolina State Univ.	USA
Tran Tat Lanh	1972 Berkeley	statistics	Professor, Indiana University	USA
Tran Thanh	1994? UNSW Sydney	PDEs, integral equations, inverse scattering	Senior Lecturer, Univ. of New South Wales	Australia
Tran Van Trung		combinatorics, cryptography, finite geometries	Professor, Univ. Duisburg-Essen	Germany
Truong-Van Benoit		stochastic equations	Professor, Univ. Toulouse / INSA Toulouse	France
Tu Jean-Luis	1996 Paris	operator algebras, K theory; born in France to vietnamese parents	Professeur (starting 09/2005), Univ. Metz ?	France
Vo V. Anh	1978 Tasmania	probability and statistics, financial maths etc.	Professor, Queensland Univ. of Tech.	Australia
Vo Khac Khoan		measure theory, probability ?	? (born 1936)	France?
Vo Thanh-Liem	1975 Utah	Infinite Dimensional Topology, Topological Embedding and 4-dimensional manifold theory	Professor, University of Alabama	USA
Vo Ba Ngu	1997	stochastic geometry, optimization, data fusion, simulation, ...	Senior Lecturer, Univ. Melbourne	Australia
Vo Kiem Phong		combinatorics, graph theory, software	Shannon Lab, AT&T	USA
Vo Van Tan	Brandeis Univ.	complex geometry, algebraic geometry; e-mail	Professor, Suffolk Univ., Boston	USA
Vu Hien T. V.		statistics	Dept. Public Health, Univ. Western Australia	Australia
Vu-Quoc Loc	1986 Berkeley	theoretical and computational mechanics	Professor of Mechanics, Univ. of Florida	USA
Vũ Quốc Phóng	1978 Kharkov	operator theory, evolutionary equations	Professor, Ohio University	USA
Vũ Ngọc San	1998 Grenoble	mathematical physics; 1/2 French	Chargé de recherche, Institut Fourier, Grenoble	France
Vũ Kim Tuấn	1985 Minsk	integral transforms, applied mathematics	Marion Crider distinguished chair of mathematics, University of West Georgia	USA

Name	PhD year/place	Research interests / Notes	Position (as of 05/2005 or later)	Country
Vũ Hà Văn	1998 Yale Univ.	combinatorics, algorithms	Professor, Rutgers, USA	USA

Phụ lục 2: Các tạp chí toán học trên thế giới

Trên thế giới tính ra có quãng 500 tạp chí nghiên cứu toán học (kể cả lý thuyết và ứng dụng) lớn nhỏ khác nhau (theo một [danh sách của Hội Toán học Mỹ](#)), và hàng năm lại có thêm những tạp chí mới xuất hiện. Về mặt uy tín và chất lượng thì các tạp chí khác nhau rất nhiều. Những tạp chí đứng đầu thế giới như *Annals of Mathematics* và *Acta Mathematica* thường đăng những bài báo chứa đựng kết quả lớn, sâu sắc, có giá trị lâu dài, hàng chục năm sau vẫn được nhiều người trích dẫn. Những tạp chí cỡ trung bình thường đăng những kết quả nhỏ hơn, có số lượng người quan tâm đến ít hơn. Tính trung bình thì một bài báo trong một tạp chí lớn được trích nhiều gấp hàng chục lần một tạp chí nhỏ. (Xem số liệu thống kê phía dưới).

Chỉ số thông dụng nhất để xếp hạng các tạp chí khoa học trên thế giới là "Impact Factor" ("chỉ số ảnh hưởng") do "Institute for Scientific Information" (một hãng tư nhân) tính hàng năm. Công thức là: Impact Factor của tạp chí T vào năm N = số lần các bài báo của T đăng trong hai năm N-1 và N-2 được trích (trong toàn bộ các tạp chí khoa học) trong năm N chia cho tổng số bài báo được đăng ở tạp chí T vào hai năm N-1 và N-2. Đối với một số ngành như hóa học, sinh vật, Impact Factor có lẽ phản ánh khá chính xác ảnh hưởng của các tạp chí, vì các bài báo chủ yếu được trích trong 1-2 năm đầu sau khi nó xuất hiện, và một bài báo 5 năm "tuổi" nói chung đã quá cũ, không còn mấy ai quan tâm.

Impact Factor cũng được dùng trong toán (và hay được các tạp chí dùng để quảng cáo khi có Impact Factor cao). Tuy nhiên, một bài báo toán mới xuất hiện 1-2 năm thì còn quá mới, chưa mấy ai kịp hiểu mà trích dẫn, và khi nó quãng 10 "tuổi" được nhiều người trích dẫn là chuyện bình thường. Đặc biệt, những tạp chí toán học quan trọng của Nga như *Uspekhi Matematik* (Russian Math. Surveys) có Impact Factor rất thấp, phản ánh hoàn toàn sai lệch giá trị của nó, bởi các bài báo bằng tiếng Nga đầu tiên phải được dịch ra tiếng Anh (mất một thời gian) rồi mới được đồng đồng giới toán đọc đến. Để phản ánh chính xác hơn ảnh hưởng của các báo toán, cần một chỉ số kiểu "long-term impact factor" (chỉ số dài hạn, tính 10-20 năm thay vì 2 năm) hoặc "total impact factor", nhưng hiện tại các chỉ số như vậy không có hoặc có nhưng chưa được dùng. Institute for Scientific Information có tính "5-year impact factor" nhưng chỉ số đó không được quảng cáo gì cả so với impact factor thông thường (2-year impact factor).

Trung bình số lần một bài báo được trích = tổng số trích dẫn trong tất cả các bài báo chia cho tổng số bài báo = trung bình số lượng trích dẫn các bài báo khác trong một bài báo. Nếu ngành nào mà trung bình một bài báo trích dẫn quãng 50-100 bài báo khác, thì ngành đó trung bình một bài báo cũng được trích dẫn quãng 50-100 lần tổng cộng. Còn trong toán, trung bình một bài báo chỉ trích dẫn quãng 10-30 bài báo khác, thì trung bình một bài báo cũng được trích dẫn 10-30 lần. Bởi vậy, ngay các "long-term impact factor" cũng chỉ có giá trị so sánh tương đối giữa các bài báo khoa học và các tạp chí khoa học trong cùng một ngành, không thể dùng để so sánh các ngành khác nhau. Có những người hiểu sai (vô tình hay cố tình), đem so chỉ số ảnh hưởng trong ngành toán với các ngành khác thấy nó thấp để rồi kết luận là ngành toán có ảnh hưởng ít hơn các ngành khác.

Dưới đây là một danh sách (có xếp hạng) gần 200 tạp chí toán, chủ yếu là toán lý thuyết, tuy có một số tạp chí ứng dụng. (Có nhiều tạp chí ứng dụng có uy tín cao, ví dụ như *SIAM Journal of Control and Optimization*, không có trong danh sách dưới đây). Kèm theo tên tạp chí là ba chỉ số (nếu có): chỉ số thứ nhất là 2-year impact factor năm 2004, chỉ số thứ ba là toàn số lần các bài báo của tạp chí đó được trích trong năm 2004 (số liệu của Institute for Scientific Information), và chỉ số thứ hai = chỉ số thứ ba chia cho số bài báo mà tạp chí đăng trong năm 2004, chỉnh lên một chút cho các tạp chí mới. Sự xếp hạng dưới đây chủ yếu dựa theo hai chỉ số đầu tiên (có thể coi là "short-term impact factor" và "long-term impact factor").

Chú ý: Cũng như các bảng xếp hạng khác, sự xếp hạng dưới đây chỉ có tính tương đối, có nhiều chỗ khá tùy tiện, có nhiều chỗ có thể bàn cãi, và có những chỗ có thể sai lệch lớn do thiếu thông tin chính xác. Ngoài ra, một số tạp chí quen thuộc nhưng hơi đặc biệt (ví dụ như *Astérisque*, không nhằm công bố các kết quả mới mà trình bày lại các kết quả cũ là chính; hay *Bulletin AMS* cũng không nhằm đăng các bài báo nghiên cứu theo nghĩa thông thường) không có trong bảng xếp hạng này.

Sau mỗi tạp chí có thể có một vài ghi chú nhỏ.

1. Annals of Mathematics (1.84, 190, 5455) : tạp chí kinh điển của Mỹ, có từ 1884.
2. Acta Math. (2.20, 122, 1945) : tạp chí của Thụy Điển, có từ 1882, uy tín cao nhưng số bài đăng ít (quãng 16 bài một năm).
3. Inventiones Math. (1.92, 70, 4642) : tạp chí của Đức, có từ 1966.
4. Publications IHES (1.52, 100, 809) : số lượng bài rất ít (trung bình dưới 10 bài một năm), chủ yếu là bài dài.
5. Comm. Pure Appl. Math. (1.69, 77, 3858) : tạp chí của Courant Institute, có xu hướng giải tích, toán lý và ứng dụng.
6. Journal of AMS (2.58, 37, 1104) : tạp chí tương đối mới (từ 1988), có short-term impact rất cao, và có nhiều người cho rằng tiêu chuẩn chất lượng của tạp chí này cao hơn cả Inventiones.
7. Ann. Sci. Ecole Norm. Sup. (1.18, 50, 1098) : một trong những tạp chí kinh điển nhất của Pháp, có từ 1864. Tạp chí tương tự của Ecole Polytechnique không còn tồn tại sau Đại chiến Thế giới lần thứ 2.
8. Duke Math. J., (1.19, 34, 2762) : tạp chí này tự quảng cáo là cạnh tranh với Inventiones.
9. Adv. Math., (1.07, 19, 2194) : có từ 1965; chỉ số thứ hai = 19 tuy uy tín lớn một phần vì số bài báo đăng hàng năm tăng lên nhiều so với trước.
10. American Journal of Math. (0.93, 50, 2539) : tạp chí lâu đời nhất của Mỹ, xuất hiện từ 1878.
11. Journal of Differential Geometry (0.86, 42, 1895) : xuất hiện từ quãng 1980.
12. Comm. Math. Phys. (1.85, ?, ?) : đối với tạp chí này và một số tạp chí toán lý khác, số liệu là của năm 2002; các tạp chí toán lý hay toán ứng dụng thường có short-term impact factor cao hơn là tạp chí toán lý thuyết với uy tín (long-term impact) tương đương
13. Proc. London Math. Soc., (0.87, 34, 2083)
14. Funct. Anal. Appl., (0.41, 40, 1211) : tạp chí uy tín nhất của Nga, hơi bị xuống dốc sau khi các nhà toán học Nga chạy ra phương Tây nhiều.
15. Math. Annalen, (0.79, 37, 3700) : một trong những tạp chí lâu đời nhất, có từ 1869.
16. J. Reine Angew. Math., (0.88, 27, 2664) : tạp chí toán kinh điển nhất thế giới còn tồn tại (do A.L. Crelle lập ra từ 1826).
17. J. Math. Pure Appl., (0.93, 22, 960)
18. Transactions AMS, (0.83, 32, 6469) : đăng các bài báo dài có giá trị cao (trong khi Proceedings AMS đăng các bài ngắn không quá 10 trang).
19. Comment. Math. Helv, (0.82, 28, 923) : tạp chí của Swiss Math. Soc., xuất hiện từ 1929.
20. Topology, (0.73, 26, 1512) : xuất hiện từ 1962, do Oxford Math. Institute biên soạn.
21. Russian Math. Surv., (0.39, 27, 1700) : tạp chí của hội toán học Moscow.
22. J. Funct. Anal., (0.96, 16, 3589)
23. Compositio Math., (0.91, 14, 1196)
24. Ann. Proba. (0.91, ?, ?)
25. Annales Inst. Henri Poincaré - Anal. Nonlin. (1.28, ?, ?)
26. J. Anal. Math., (0.63, 25, 633)
27. Fund. Math., (0.40, 29, 979)
28. Geom. and Funct. Anal., (0.89, 18, 572)
29. Indiana U. Math. J., (0.78, 21, 1528)
30. J. Diff. Equations, (0.88, 14, 3358)
31. Ergodic Th. Dyn. Syst. (0.78, ?, ?)
32. Bull. Soc. Math. Fr, (0.50, 30, 789)

- 33.Sbornik Math., (0.45, 25, 1547) : một trong mấy tạp chí chính của Nga, được dịch ra tiếng Anh.
- 34.Ann. Inst. Fourier, (0.48, 23, 954)
- 35.Canadian J. Math., (0.44, 24, 1406)
- 36.Pacific J. Math, (0.47, 22, 2228)
- 37.Commun. Part. Diff. Eqns, (0.67, 20, 1399)
- 38.J. Comb. Theory B, (0.62, 20, 1272)
- 39.Constr. Approx., (0.58, 19, 394)
- 40.Comp. Geom.-Theor. Appl., (0.74, 18, 765)
- 41.J. London Math Soc, (0.66, 18, 1805)
- 42.Math. Z., (0.54, 20, 2432)
- 43.Quart. J. Math., (0.41, 19, 694)
- 44.Combinatorica, (0.39, 19, 862)
- 45.J. Algebraic Geom., (0.78, 12, 333)
- 46.Illinois J. Math., (0.38, 18, 724)
- 47.Int. Math. Res. Notices, (0.91, 7, 631) : tách ra từ Duke Math. J., đăng các bài ngắn
- 48.Math. Res. Lett., (0.72, 12, 626) : xuất hiện từ 1994, đăng nhanh các bài ngắn chất lượng cao.
- 49.Israel J. Math, (0.41, 17, 1475)
- 50.Rev. Math. Iberoam, (0.57, 15, 379)
- 51.Proc. Roy. Soc. Edinburg A, (0.49, 15, 1052)
- 52.J. Eur. Math. Soc., (0.95, 7, 88) : tạp chí mới của châu Âu
- 53.J. Math. Phys. (1.38, ?, ?)
- 54.Phys. Lett. A - Math. (1.48, ?, ?)
- 55.Nonlinearity (1.18, ?, ?) : tạp chí do "Institute of Physics" (hội vật lý quốc tế) xuất bản cùng với London Math. Soc., xuất hiện từ 1988.
- 56.J. Geometry and Physics (1.17, ?, ?) : xuất hiện từ 1984.
- 57.J. Nonlinear Sci. (1.17, ?, ?)
- 58.Numerische Mathematik (1.01, ?, ?)
- 59.Lett. Math. Phys. (0.81, ?, ?)
- 60.Ann. Inst. Henri Poincare - Stat. Proba. (0.66, ?, ?)
- 61.Nagoya Math. J., (0.36, 16, 500) : các tạp chí của Nhật Bản chưa được nổi lắm tuy nên toán học Nhật rất mạnh.
- 62.J. Symbolic Logic, (0.33, 16, 1227)
- 63.Discrete Comp. Geom., (0.62, 13, 898)
- 64.Math. Scand., (0.28, 17, 600)
- 65.Ann. Acad. Sci. Fenn.-Math., (0.55, 12, 373)
- 66.Stud. Math., (0.53, 12, 1205)
- 67.J. Operator Theory, (0.49, 13, 474)
- 68.J. Comb. Theory A, (0.48, 13, 1054)
- 69.J. Graph. Theory, (0.46, 13, 844)
- 70.K-Theory, (0.45, 13, 373)
- 71.Michigan Math. J., (0.39, 14, 592)
- 72.Math. Proc. Cambridge, (0.44, 12, 1072)
- 73.Publications RIMS, (0.26, 12, 486)
- 74.Calc. Var. Partial Diff, (0.74, 10, 404)
- 75.Discrete Con. Dyn. Syst. (0.99, 7, 468) : xuất hiện từ 1995, có xu hướng toán ứng dụng.
- 76.Numer. Linear Algebr., (0.72, 8, 334)
- 77.Transform Groups, (0.57, 10, 165) : xuất hiện từ 1996.
- 78.Reports Math. Phys. (0.57, ?, ?)
- 79.Proc. AMS, (0.51, 11, 5178) : đăng các bài báo ngắn.
- 80.Advances in Applied Math. (0.73, ?, ?)
- 81.J. Math. Soc. Japan, (0.37, 11, 674)

82. J. Math. Anal. Appl., (0.49, 10, 6004)
83. J. Algebra, (0.55, 9, 3939)
84. Tohoku Math. J., (0.55, 9, 456)
85. Forum Math., (0.59, 8, 234)
86. Commun. Anal. Geom, (0.60, 6, 258)
87. Selecta Math. (thiếu thông tin)
88. J. Optimization Th. Appl. (0.59, ?, ?)
89. Nonlinear Anal. - Theor. , (0.46, 10, 2700)
90. Bulletin London Math. Soc., (0.40, 10, 797)
91. J. Pure Appl. Algebra, (0.44, 9, 1418)
92. Bulletin des Sci. Math. (0.39, ?, ?)
93. Linear Multilinear A., (0.38, 10, 361)
94. Kodai Math. J. (thiếu thông tin)
95. Manuscripta Math., (0.33, 10, 874)
96. Sci. China Ser. A, (0.43, 9, 851)
97. J. Approx. Theory, (0.36, 9, 736)
98. Exp. Math., (0.36, 9, 267)
99. Ab. Mat. Sem. Hamburg, (0.15, 12, 265)
100. J. Comb. Des., (0.66, 8, 269)
101. J. Algebraic Combinatorics, (0.68, 7, 231)
102. Euro. J. Appl. Math. (0.61, ?, ?)
103. Potential Anal., (0.57, 8, 262)
104. Ann. Pure Appl. Logic, (0.51, 8, 562)
105. J. Math. Kyoto Univ., (0.26, 9, 431)
106. Algebra Univ., (0.26, 9, 248)
107. Math. Nachr., (0.43, 8, 821)
108. Hist. Math., (0.42, 8, 166)
109. Osaka Math. J., (0.21, 9, 456)
110. Integr. Eqns Oper. Th., (0.51, 7, 590)
111. Canadian Math. Bull., (0.41, 8, 476)
112. Acta Arithm., (0.40, 8, 936)
113. Commun. Contemp. Math, (0.56, 6, 120)
114. Geometriae Dedicata, (0.43, 7, 647)
115. Theor. Comput. Sys., (0.54, 5, 132)
116. International J. Math., (0.32, 8, 347)
117. J. Number Theory, (0.39, 7, 857)
118. Monatsch Math., (0.35, 7, 435)
119. Proc. Edinburgh Math. Soc., (0.34, 7, 339)
120. Diff. Equations, (0.18, 8, 1181)
121. Moscow Math. J. (thiếu thông tin)
122. Annali di Matematica Pura ed Applicata
123. J. Group Theory, (0.47, 6, 119)
124. Semigroup Forum, (0.43, 6, 373)
125. Diff. Geom. Appl., (0.42, 6, 197)
126. Arkiv for Matematik (0.40, ?, ?) : tạp chí của viện Mittag-Leffler, Thụy Điển.
127. Archiv der Mathematik, (0.24, 7, 954)
128. Annali della Classe di Scienze Scuola Normale Superiore di Pisa (thiếu thông tin)
129. Izvestia Math. (thiếu thông tin)
130. Documenta Math. (tạp chí mới của hội toán học Đức)
131. Geometry and Topology (tạp chí điện tử)
132. Aequationes Math. (thiếu thông tin)

133. Comb. Probab. Comput., (0.40, 6, 231)
134. Discret. Math. Theor. C. (0.59, 5, 63) : tạp chí mới ?
135. Chinese Ann. Math. B, (0.43, 5, 210)
136. Discrete Math., (0.37, 6, 2689)
137. Ann. Global Anal. Geom., (0.37, 6, 184)
138. Annales Polonici Math. (thiếu thông tin)
139. Commun. Algebra, (0.35, 6, 1592)
140. Eur. J. Combin., (0.30, 6, 574)
141. Boll. Soc. Mat. Mex., (0.29, 6, 83)
142. Acta Math. Hung., (0.28, 6, 569)
143. B. Symb. Logic, (0.28, 6, 118)
144. Studia Sci. Math. Hung., (0.17, 7, 188)
145. Int. J. Algebr. Comput., (0.44, 5, 222)
146. J. Convex Anal, (0.42, 5, 142)
147. Z. Anal. Anwend., (0.37, 5, 165)
148. Topol. Appl., (0.36, 5, 887)
149. Acta Appl. Math. (0.35, ?, ?)
150. Bull. Aus. Math. Soc., (0.26, 6, 566) : có từ 1969.
151. Publ. Mat., (0.24, 6, 111)
152. Rend. Sem. Mat. U. Padova, (0.34, 5, 140)
153. Mathematical Notes, (0.16, 6, 820)
154. J. of Mathematical Sciences (formerly J. of Soviet Math., dịch các bài báo từ nhiều tạp chí tiếng Nga)
155. Acta Math. Sinica, (0.43, 4, 406)
156. Fibonacci Quart., (0.13, 6, 270)
157. Bull. Belg. Math. Soc., (0.30, 5, 144)
158. Houston J. Math., (0.30, 5, 330)
159. J. Knot Theor. Ramif., (0.30, 5, 246)
160. Proc. Indian A. S. - Math. Sci., (0.30, 5, 125)
161. Ramanujan J., (0.27, 5, 90)
162. Dynam. Syst. Appl., (0.25, 5, 126)
163. Proc. Japan Acad. A-Math., (0.25, 5, 230)
164. Indagat. Math. - New Series, (0.24, 5, 154)
165. Annales de Toulouse (thiếu thông tin)
166. Asian J. Math. (có từ 1997; thiếu thông tin)
167. Electron. Research Announc. (0.32, 4, 52) : tạp chí mới, điện tử
168. Arch. Math. Logic, (0.29, 4, 151)
169. J. Lie Theory, (0.28, 4, 81)
170. Commun. Pure Appl. Anal. (0.61, 2, 44) : tạp chí mới (từ 2002), hợp tác giữa American Institute of Mathematical Sciences và Shanghai Jiao Tong University (trường Giao Thông Thượng Hải ?).
171. Graph Combinator., (0.23, 5, 224)
172. Integr. Trans. Spec. F., (0.27, 4, 143)
173. Rocky Mt. Math. J., (0.20, 5, 481)
174. Siberian Math. J., (0.14, 5, 511)
175. Glasgow Math. J., (0.24, 4, 247)
176. Publ. Math. Debrecen, (0.24, 4, 297)
177. Ars Combinatoria, (0.18, 4, 402)
178. Alg. Colloq., (0.17, 4, 114)
179. Adv. Nonlinear Stud. (0.30, ?, 27) : tạp chí mới ?
180. Taiwan J. Math., (0.29, 3, 123)

181. Russian J. Math. Phys. (0.27, ?, ?)
182. Math. Logic Quart. (0.26, 3, 126)
183. J. Aus. Math. Soc., (0.25, 3, 145)
184. Czech Math. J., (0.13, 4, 351)
185. Adv. Geom., (0.23, 2, 39) : tạp chí mới ?
186. Indian J. Pure Appl. Math., (0.10, 4, 307)
187. J. Comput. Math. (0.14, 3, 190)
188. Comptes Rendus Math., (0.28, 2, 236)
189. B. Braz. Math. Soc., (0.23, ?, ?)
190. Portugaliae Mathematica (?, ?, ?)
191. Acta Math. Sci. (0.13, 3, 135)
192. J. Korean Math. Soc., (0.17, 2, 98) : tạp chí mới ?
193. Doklady Math. (0.16, 2, 186)
194. Math. Inequal. Appl. (0.12, 2, 108) : tạp chí mới ?
195. B. Unione Mat. Ital., (0.04, 5, 316)

Phụ lục 3: Một thống kê về số bài báo toán

Dưới đây là một bảng thống kê số bài báo được đăng trên 30 tạp chí toán học thuộc loại có uy tín nhất trên thế giới, trong vòng 3 năm 2003-2005, của ba nhóm các nhà toán học: 1) nhóm Việt kiều; 2) nhóm những người làm toán trong nước; 3) Labo Emile Picard (một phân viện toán của Toulouse).

Chú ý: bảng thống kê này do tác giả tự thực hiện, không đảm bảo chính xác, chỉ có tác dụng tham khảo, và chỉ có thể coi như một trong nhiều chỉ số khách quan để đánh giá về đóng góp của Việt Nam trong toán học. Công việc thống kê thường mất rất nhiều thời gian. Ai có các thống kê khác thì xin cho biết !

Journal (period 2003-2005)	Number of papers by overseas Vietnamese mathematicians	Number of papers by mathematicians working in Vietnam	by Labo Emile Picard
Annals of Mathematics	2	0	4
Acta Mathematica	0	0	1
Inventiones Math.	0	0	4
Publications IHES	0	0	0
Comm. Pure Appl. Math.	2	0	0
Journal of AMS	2	0	0
Annales Ecole Norm. Sup.	3	0	4
Duke Math. J.	2	0	0
Advances in Math.	1	1	1
American J. of Math.	2	0	0
J. Differential Geom.	1	0	2
Comm. Math. Phys.	0	0	1
Proc. London Math. Soc.	2	0	1
Funct. Anal. Appl.	0	0	0
Math. Annalen	1	1	1
J. Reine Angew. Math.	0	0	2
J. Math. Pure Appl.	2	0	0
Transactions AMS	3	4	4
Commentarii Math. Helv.	1	0	1
Topology	2	1	4
J. Funct. Anal.	2	0	2
Compositio Math.	2	2	3
Ann. IHP – Anal. Nonlin.	0	0	0
Annals of Probability	0	0	0

Journal (period 2003-2005)	Number of papers by overseas Vietnamese mathematicians	Number of papers by mathematicians working in Vietnam	by Labo Emile Picard
SIAM J. Optimization	3	1	0
SIAM J. Control Optimization	1	1	0
SIAM J. Appl. Math.	1	0	0
Geom. Funct. Anal.	0	0	1
J. Diff. Equations	3	1	1
IMRN	1	1	1
Tổng cộng	39	13	38

Ghi chú:

- Trong danh sách trên có cả các tạp chí toán lý thuyết lẫn toán ứng dụng. Sự xếp loại các tạp chí toán học là khó, nhưng có thể coi rằng tất cả các tạp chí thuộc Top20 (về uy tín) đều nằm trong danh sách trên. Các tạp chí thuộc Top10 đứng phía trên cùng của danh sách.
- Thống kê trên chủ yếu dựa theo danh sách tác giả của các tạp chí trong 3 năm 2003-2005 (có trên trang web của các tạp chí). Trong một vài trường hợp (như thống kê của Labo Emile Picard và thống kê các tạp chí SIAM) tôi dùng thông tin của MathSciNet (they vì xem trực tiếp các tạp chí), nên thống kê có thể thiếu sót (những bài đăng cuối năm 2005 chưa kịp hiện lên trên MathSciNet vào thời điểm 01/2006).
- Labo Emile Picard là phân viện toán lý thuyết của Đại học Toulouse. Ngoài ra, Đại học Toulouse còn có hai phân viện toán khác: LSP (sắc xuất thống kê) và MIP (toán cho công nghiệp và vật lý).
- Một số bài được tính hai lần (khi là bài chung của một người trong nước và một Việt kiều chẳng hạn)

last updated: 01 February 2006